

Bản án số: 02/2025/KDTM-ST
Ngày: 22 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng gia công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đinh Văn Tuyên;
- Ông Đinh Mạnh Huy.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Phan Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** bà Bùi Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 22/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2024/TLST-KDTM ngày 06/5/2024 về “Tranh chấp hợp đồng gia công”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 20/5/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 20/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn S1.

Địa chỉ trụ sở: C-1201, 26, Beobwon-ro 9-gil, S-gu, S, Hàn Quốc.

*. *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1991. Nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố N, thị xã M (nay là phường Đ), tỉnh Hưng Yên. Địa chỉ liên hệ: Văn phòng S2, tầng 15, Tòa HL Tower, số F, phố D, phường D, quận C (nay là phường C), thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 04/01/2025). (Có mặt)

*. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* ông Lê Dương Ước A, ông Nguyễn Văn H1, đều là Luật sư của Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tòa A, khu đô thị N, quận C (nay là số B, ngõ F, đường M, phường Y), thành phố Hà Nội. (Ông A vắng mặt, ông H1 có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần M.

Trụ sở chính: thôn X, xã Q, huyện N (nay là xã Q), tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ liên hệ: số D, đường V, Tổ dân phố A, phường Q, thành phố N (nay là phường N), tỉnh Nam Định.

*. *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* ông Nguyễn Quang T, Giám đốc Công ty cổ phần M. Là người đại diện theo pháp luật. (Có mặt)

*. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* ông Đặng Văn D, bà Đinh Thị Bích N, đều là Luật sư của Văn phòng Luật sư Đặng D và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N. Địa chỉ: số nhà A, đường L, phố V, phường N, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. (Ông D, bà N đều có mặt)

3. Người làm chứng: anh Nguyễn Trung L, sinh năm 1992. Địa chỉ: P, C6, khối A, B T, quận N (nay là phường T), thành phố Hà Nội. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (Công ty trách nhiệm hữu hạn S1) trình bày:

Ngày 13/6/2022, Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 (sau đây viết tắt là Công ty S3) và Công ty cổ phần M (sau đây viết tắt là Công ty M) đã giao kết và ký Hợp đồng gia công số: 01/HUNGTHINH – SITOP/2022 (sau đây viết tắt là Hợp đồng gia công số 01) với các nội dung thỏa thuận cụ thể như sau:

Điều 2: Hàng hoá, mô tả hàng hoá, số lượng, giá CMPT

MÃ HÀNG	ĐƠN ĐẶT HÀNG	SỐ LƯỢNG (CHIẾC)	ĐƠN GIÁ (USD/CHIẾC)	TỔNG TIỀN (USD)	NGÀY GIAO HÀNG
GF21216M	652729	2,982	9.00	26,838.00	15-08-22
GF22207M	G22 652737	1,608	8.00	12,864.00	30-08-22
GF22240M	G22 652734	2,004	5.00	10,020.00	30-08-22
GF22238M	G22 652736	1,608	7.00	11,256.00	30-08-22
GF22200M	G22 652735	1,608	7.00	11,256.00	30-08-22
TOTAL		9,810		72,234.00	

Đơn giá bao gồm: trả công cho công đoạn cắt, may, hoàn thiện, là và đóng gói thùng carton tiêu chuẩn Costco, JM hoặc WP. Sau khi hai bên giao kết hợp đồng, Công ty M đã tiến hành nhập khẩu đầy đủ số lượng nguyên phụ liệu cho sản xuất do phía Công ty S3 mua từ các nhà cung cấp và thực hiện gia công sản phẩm.

Tuy nhiên phía Công ty M liên tục trì hoãn việc bắt đầu sản xuất và liên tục cung cấp thông tin sai lệch về tiến độ xử lý đơn hàng. Điều này dẫn đến các công việc trong Hợp đồng gia công số 01 không thực hiện đúng các điều khoản như hai bên đã thỏa thuận, làm chậm trễ việc giao hàng cho khách hàng của nguyên đơn. Sản phẩm mà Công ty M giao cho nguyên đơn không đạt chất lượng tiêu chuẩn, gây ảnh hưởng đến trải nghiệm và sự tin dùng của khách hàng. Hành vi vi phạm của Công ty M trong suốt quá trình diễn biến và xử lý đơn hàng gây ra thiệt hại lớn về tài chính cũng như uy tín của nguyên đơn.

Ngày bắt đầu thực hiện Hợp đồng gia công số 01 là ngày 14/6/2022 (ngày tàu chạy lô vật tư đầu tiên từ cảng của Trung Quốc về Việt Nam). Ngày vi phạm hợp đồng gia công là ngày 31/8/2022, bởi vì Công ty M không thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng, không thực hiện đúng thời gian, không thực hiện đúng chất lượng theo tài liệu kỹ thuật mà Công ty S3 yêu cầu. Tuy nhiên, việc gia hạn lịch giao hàng là theo sự thoả thuận của 2 bên. Thời điểm Hợp đồng gia công số 01 không thể thực hiện được là ngày 11/10/2022, lỗi thuộc về bị đơn. Các vi phạm của Công ty M trong quá trình thực hiện hợp đồng như sau:

Thứ nhất, Công ty M đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng gia công theo quy định tại Điều 3 Luật Thương mại 2005, vì thực hiện nghĩa vụ giao hàng không đúng thời hạn. Công ty M không thực hiện đúng hướng dẫn kỹ thuật do Công ty S3 cung cấp. Công ty M triển khai kế hoạch không đúng tiến độ, cung cấp thông tin sai lệch về tiến độ xử lý đơn hàng. Theo như Hợp đồng gia công số 01, các đơn hàng nêu trên phải được giao hàng hoàn thành vào ngày 30/8/2022. Do việc liên tục trì hoãn sản xuất và sử dụng nhiều lý do để từ chối sản xuất từ nhà máy của Công ty M, Văn phòng S2 phải có phương án hỗ trợ Công ty M tìm kiếm đơn vị gia công. Sau khi đã thống nhất được năng lực sản xuất tại các đơn vị gia công, Công ty M cũng không có động thái hỗ trợ, kiểm tra tiến độ. Theo như thoả thuận ban đầu của hai bên, diễn biến đơn hàng được thực hiện theo kế hoạch quy định tại Điều 6 của Hợp đồng gia công số 01 nhưng thực tế mặc dù đã xin khách hàng trì hoãn đến 30 ngày nhưng Công ty M vẫn không đáp ứng được.

Thứ hai, hàng hoá Công ty M sản xuất cho nguyên đơn kiểm tra không đúng chất lượng như mô tả. Tất cả đơn hàng vẫn chưa thể xuất khẩu được vì không đảm bảo chất lượng. Công ty M đã vi phạm về điều khoản giao hàng thành phẩm được quy định tại Điều 6 của hợp đồng, cụ thể quy định như sau: “Bên B sẽ chịu trách nhiệm về ngày giao hàng và chất lượng sản phẩm. Bên B phải thanh toán các chi phí phát sinh (bao gồm phí giao hàng và phí nguyên vật liệu) nếu chất lượng sản phẩm không đạt tiêu chuẩn”. Rõ ràng, Công ty M đã có những vi phạm từ khâu lên dự thảo kế hoạch, triển khai kế hoạch, thực hiện gia công. Mục đích của việc giao kết hợp đồng không đạt được, gây thiệt hại và xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của Công ty S3. Số tiền nguyên đơn khởi kiện bản chất là tiền đơn giá thành phẩm trừ đi đơn giá gia công, nghĩa là khoản lợi trực tiếp mà Công ty S3 đáng lẽ được hưởng nếu thực hiện thành công hợp đồng theo quy định tại Điều 302 Luật Thương mại 2005. Áp dụng Bộ N1 về hợp đồng thương mại quốc tế 2016 để giải thích/bổ sung cho Luật Thương mại 2005, tại Điều 7.4.2 quy định “1. Bên có quyền có quyền đòi bồi thường toàn bộ những thiệt hại mà mình phải chịu từ việc không thực hiện. Thiệt hại bao gồm những tổn thất mà bên này đã phải gánh chịu và những lợi ích mất đi, có tính đến mọi khoản lợi cho bên có quyền từ một khoản chi phí hay tổn thất tránh được”. Khoản chi phí hay tổn thất tránh được mà Công ty S3 được hưởng bao gồm cả khoản chi phí vận chuyển (từ cảng Hải Phòng về kho bãi của bên phía Công ty S3 đến khách hàng), chi phí lưu kho, chi phí bảo hiểm hàng hoá khi vận chuyển, ...nếu có, mà không bị loại trừ theo nội dung trình bày của Công ty M tại đơn trình bày ý kiến ngày 17/01/2025.

Trên thực tế, nếu như Công ty S3 vẫn thực hiện được hợp đồng mua bán hàng hoá với khách hàng (trong trường hợp Công ty M không vi phạm nghĩa vụ hợp đồng gia công) thì Công ty S3 có thể phải trả cho khách hàng các khoản chi phí nêu trên theo nội dung hợp đồng mua bán hàng hoá. Tuy nhiên, vì Công ty M vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng gia công nên Công ty S3 không bị phát sinh các chi phí nêu trên. Các chi phí không bị phát sinh này được xác định là chi phí tránh được, chi phí đương nhiên được hưởng, vì vậy sẽ không bị loại trừ khi xác định giá trị yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Những vi phạm của Công ty M trong quá trình xử lý đơn hàng và thái độ thiếu thiện chí khi giải quyết hậu quả của các vi phạm đã gây thiệt hại về mặt kinh tế cũng như uy tín của nguyên đơn. Cụ thể, các thiệt hại thực tế như sau:

Các mã hàng hoá không đủ điều kiện chất lượng để xuất hàng, không đảm bảo kinh doanh với tổng giá trị 75.650,52 USD tương đương với số tiền 1.782.794.624 Việt Nam đồng; các mã sản phẩm đã không đủ điều kiện chất lượng gồm:

Mã Hàng	PO#	Số lượng (chiếc)	Đơn giá gia công (USD phẩm/chiếc)	Tổng tiền gia công (USD) (1)	Đơn giá thành phẩm (USD)	Tổng giá trị thành phẩm (USD) (2)	Tổng thiệt hại (USD) (3)=(2)-(1)	Tổng thiệt hại (VND)
GF22207	G22 652737	1,608	8.00	12,864.00	17.44	28,043.52	15,179.52	368,558,745
GF22240	G22 652734	2,004	5.00	10,020.00	14.69	29,438.76	19,418.76	471,487,492
GF22238	G22 652736	1,608	7.00	11,256.00	17.9	28,783.20	17,527.20	425,560,416
GF22200	G22 652735	1,608	7.00	11,256.00	21.63	34,781.04	23,525.04	517,187,971
TOTAL		6,828		45,396.00		121,046.52	75,650.52	1,782,794,624

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2024, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: huỷ Hợp đồng gia công số 01. Yêu cầu Công ty M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty S3 với số tiền 1.836.794.624 đồng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/5/2025, Công ty S3 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình giải quyết những vấn đề sau: huỷ một phần Hợp đồng gia công số 01 đối với các vấn đề có liên quan đến 04 mã hàng sau: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200. Buộc Công ty M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty S3 với số tiền 1.782.794.624 đồng, tương đương 75.650,52USD đối với 04 mã hàng sau: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200.

*. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý, bởi vì các yêu cầu phản tố của bị đơn không có căn cứ và bất hợp lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn (Công ty cổ phần M) có quan điểm như sau:

Công ty M và Công ty S3 là hai đơn vị có mối quan hệ hợp tác từ trước, đã từng thực hiện nhiều đơn hàng gia công khác nhau trong ngành may. Tháng 6 năm 2022, hai bên thống nhất cần một hợp đồng để ghi nhận trách nhiệm liên quan đến toàn bộ các mã hàng mà Công ty M đã gia công trước đó (08 mã hàng đã hoàn thành). Đồng thời xác định bổ sung 04 mã hàng mới (ký hiệu: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200) mà Công ty S3 tiếp tục giao cho Công ty M gia công tiếp để gởi cho 08 mã hàng trước.

Do tính chất công việc gia công hàng may mặc thường xuyên có việc gởi các đơn hàng trước với đơn hàng sau như nêu trên, trong các hợp đồng gia công giữa Công ty S3 và Công ty M từ trước đến nay thường không cập nhật ngày giao kết hợp đồng cụ thể mà chỉ chốt thời hạn cuối thực hiện được hợp đồng (ngày giao hàng). Nội dung này được mô tả ngay trong bảng kê mã hàng ghi trong hợp đồng. Việc xác định ngày bắt đầu ký hợp đồng được hai bên mặc định hiểu là ngày bên Công ty S3 cập nhật đầy đủ và gửi cho Công ty M mẫu PP, bảng kế hoạch đồng bộ nguyên phụ liệu, lịch xuất hàng và báo giá. Ngày triển khai thực hiện đơn hàng sẽ bắt đầu từ ngày Công ty S3 giao đủ nguyên phụ liệu (tất cả các mẫu) cho Công ty M và bên Công ty M hoàn chỉnh và cung cấp mẫu TOP cho Công ty S3.

Ngày 26/5/2022, Công ty S3 đã gửi cho Công ty M bảng kế hoạch đồng bộ nguyên phụ liệu, lịch xuất hàng và báo giá qua email. Sau khi xem xét bảng kế hoạch và cân đối năng lực sản xuất tại nhà máy, Công ty M đồng ý tiếp nhận gia công 04 mã hàng mới. Công ty S3 đã soạn thảo hợp đồng dựa trên nội dung đã thống nhất và gửi cho Công ty M vào khoảng giữa tháng 6 năm 2022. Như vậy, theo thông lệ ngày giao kết hợp đồng được Công ty M và Công ty S3 xác định là ngày 26/5/2022 chứ không phải tháng 6 năm 2022 khi Công ty S3 và Công ty M ký hợp đồng.

Theo hợp đồng, Công ty S3 có trách nhiệm cung cấp vật tư và thanh toán CMPT (tiền gia công) cho Công ty M trên cơ sở các tài liệu vật tư kỹ thuật liên quan do Công ty S3 cung cấp. Bên Công ty M có trách nhiệm sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu theo mẫu do Công ty S3 cung cấp. Đơn hàng theo hợp đồng bao gồm 08 mã hàng đã hoàn thành trước đó và 04 mã mới (GF22207, GF22240, GF22238, GF22200). Thời gian Công ty S3 giao đồng bộ nguyên phụ liệu là từ ngày 20/6/2022 đến ngày 25/6/2022. Thời gian Công ty M phải giao hàng đối với 04 mã hàng mới cho Công ty S3 là ngày 30/8/2022. Hợp đồng gia công số 01 được hai bên xác định: ngày triển khai thực hiện sẽ là từ ngày 25/6/2022 (ngày cuối cùng đồng bộ nguyên phụ liệu mà hai bên xác định ban đầu). Ngày kết thúc hợp đồng sẽ là ngày 30/8/2022 (ngày giao hàng). Việc chậm giao nguyên phụ liệu (đồng bộ) thì thời gian thực hiện hợp đồng gia công 04 mã

GF22207, GF22240, GF22238, GF22200 cũng được gia hạn tương ứng với thời gian chậm giao nguyên phụ liệu.

Về quá trình thực hiện hợp đồng gia công: mặc dù Công ty S3 đã gửi cho Công ty M bảng kế hoạch đồng bộ nguyên phụ liệu, lịch xuất hàng và báo giá qua email từ ngày 26/5/2022. Theo đó lịch đồng bộ nguyên phụ liệu muộn nhất là ngày 25/6/2022, nhưng thực tế đến ngày 26/8/2022 Công ty M mới nhận được toàn bộ nguyên phụ liệu đồng bộ để gia công 04 mã hàng nêu trên từ phía Công ty S3, cụ thể:

Công ty S3 thực hiện chuyển nguyên vật liệu cho Công ty M để gia công 04 mã hàng đang tranh chấp (GF22207, GF22240, GF22238, GF22200) làm nhiều lần, lần đầu tiên là ngày 24/6/2022 đến ngày đồng bộ nguyên phụ liệu cuối cùng là 26/8/2022. Trong đó có 02 lô nguyên phụ liệu ngày 27/6/2022 và ngày 26/8/2022 nhập tại cảng H và sân bay N. Còn các lô hàng khác Công ty S3 chỉ định đơn vị thứ ba trong nước và chỉ định chuyển giao cho Công ty M gia công. Việc giao nguyên phụ liệu chậm thể hiện rõ qua các tài liệu, chứng cứ sau: tại tờ khai hàng hoá nhập khẩu (thông quan) số 104838289510 (tờ khai nhập vải mã GF22238) thể hiện ngày hàng hoá nhập cảng là 12/7/2022 và tờ khai hàng hoá nhập khẩu (thông quan) số 104933111360 (tờ khai nhập bông, méch, xơ các mã GF22207, GF22240, GF22238, GF22200) thể hiện ngày hàng hoá nhập cảng là ngày 26/8/2022. Tại tin nhắn zalo ngày 29/8/2022 10:36 của Công ty M cũng đã thể hiện nội dung Công ty S3 giao chậm nguyên phụ liệu.

So với bảng kế hoạch đồng bộ nguyên phụ liệu do Công ty S3 gửi ngày 26/05/2022, Công ty S3 đã chậm giao nguyên phụ liệu đồng bộ cho Công ty M 61 ngày so với thỏa thuận. Theo Điều 4 hợp đồng thì thời gian Công ty M phải giao hàng cũng được gia hạn tương ứng là 61 ngày, tức chậm nhất sẽ là ngày 30/10/2022. Do việc chậm đồng bộ nguyên phụ liệu của Công ty S3 nên việc gia công 04 mã hàng GF22207, GF22240, GF22238, GF22200 đương nhiên không thể thực hiện đúng theo lịch giao hàng mà hợp đồng đã quy định. Công ty M đã phản ánh thực trạng này cho Công ty S3, thậm chí còn ngỏ ý từ chối thực hiện đơn hàng. Để giải quyết khó khăn này, Công ty S3 đưa ra giải pháp gia hạn thời hạn giao hàng là đến ngày 10/10/2022, gia hạn thêm 41 ngày so với hợp đồng và hỗ trợ tìm 02 đơn vị gia công khác cho Công ty M để phối hợp thực hiện đơn hàng. Tuy nhiên Công ty M nhiều lần yêu cầu Công ty S3 cung cấp thông tin, địa chỉ của 02 đơn vị đối tác để Công ty M liên hệ ký hợp đồng và chuyển giao nguyên phụ liệu, nhưng Công ty S3 không cung cấp kịp thời, dẫn đến đầu tháng 10 năm 2022 Công ty M mới chính thức chuyển giao được nguyên phụ liệu cho 02 đơn vị gia công (do Công ty S3 chỉ định) để thực hiện 03 mã GF22200, GF22240, GF22238. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện đơn hàng 04 mã GF22207, GF22240, GF22238, GF22200 không thể giao cho Công ty S3 đúng kế hoạch theo hợp đồng.

Mặc dù Công ty S3 đã nhận lỗi giao chậm nguyên phụ liệu đồng bộ và chấp nhận lùi thời hạn giao hàng đến ngày 10/10/2022 và tìm thêm 02 đơn vị gia công mới nhưng thời gian gia hạn của Công ty S3 là không phù hợp với thời gian gia

hạn theo quy định tại hợp đồng (tương ứng với thời gian chậm đồng bộ nguyên phụ liệu), vì thực tế thời gian chậm đồng bộ nguyên phụ liệu của Công ty S3 là 61 ngày, nhưng Công ty S3 chỉ gia hạn thêm 41 ngày. Hơn nữa chậm cung cấp thông tin về 02 đối tác gia công do Công ty S3 chỉ định để thực hiện 03 mã GF22200, GF22240, GF22238 nên thời gian giao hàng không thể thực hiện theo yêu cầu của Công ty S3 là ngày 10/10/2022 được.

Đến ngày 18/10/2022 Công ty M đã gia công xong toàn bộ 04 mẫu hàng theo hợp đồng và yêu cầu Công ty S3 nhận hàng. Tuy nhiên viện lý do quá hạn 08 ngày nên Công ty S3 từ chối nhận hàng, từ chối thanh toán tiền gia công cho Công ty M, mặc dù nếu theo quy định tại hợp đồng về gia hạn do chậm đồng bộ nguyên phụ liệu thì thời hạn giao hàng của Công ty M phải đến ngày 30/10/2022 mới là hạn chót. Do đó Công ty M cho rằng lý do từ chối nhận hàng của Công ty S3 là không có cơ sở.

Ngoài việc cho rằng Công ty M giao hàng không đúng thời hạn, Công ty S3 còn nại lý do chất lượng sản phẩm của Công ty M gia công không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Công ty M cho rằng đây cũng là lý do không có cơ sở vì thực tế việc đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật hàng gia công của Công ty S3 chỉ dựa trên ý kiến đánh giá chủ quan của Công ty S3 chứ không dựa trên kết quả đánh giá của khách hàng (đơn vị đặt mua hàng) và đơn vị thẩm định-kiểm tra chất lượng hàng (QC) theo quy tắc và thông lệ của ngành may.

**. Về một số nội dung khác của Hợp đồng gia công số 01:*

Thứ nhất, về việc cung cấp các mẫu sản phẩm gia công giữa hai bên theo nội dung hợp đồng: do đã lâu nên Công ty M không xác định được thời điểm Công ty S3 gửi cho Công ty M cụ thể là thời gian nào.

Thứ hai, về trách nhiệm chuyển giao nguyên phụ liệu đồng bộ: Công ty S3 có nghĩa vụ gửi nguyên phụ liệu cho Công ty M chậm nhất vào ngày 25/6/2022, nhưng thực tế số nguyên phụ liệu chỉ được Công ty S3 đồng bộ vào ngày 26/8/2022, chậm 61 ngày.

Thứ ba, về việc gia hạn thời gian gia công và trách nhiệm phạt vi phạm do chậm giao nguyên phụ liệu đồng bộ: theo quy định tại Điều 4 của hợp đồng quy định: “Bên A phải đền bù 1000USD/ngày/chuyên trong trường hợp mẫu sản xuất và nguyên vật liệu về muộn hoặc sai hỏng dẫn đến đứt dây chuyền”. Thực tế Công ty S3 chậm giao nguyên phụ liệu cho Công ty M 61 ngày nên số tiền Công ty S3 phải trả cho Công ty M (chỉ tính 01 chuyên của Công ty M, không tính chuyên phía Công ty A1 và Công ty T3) là: 61.000,00 USD.

Thứ tư, về quá trình kiểm soát chất lượng sản phẩm gia công: việc kiểm tra, đánh giá chất lượng hàng gia công theo hợp đồng và thông lệ phải do bộ phận QC của khách hàng (Quality Control - cá nhân kiểm soát chất lượng) thực hiện. “Khách hàng” được hiểu là người mua sản phẩm của Công ty S3 và sản phẩm đó đang do Công ty M gia công theo hợp đồng với Công ty S3. Việc Công ty S3 tự kiểm tra và phản ánh với Công ty M về số hàng lỗi chỉ mang tính chất nhắc nhở

đơn vị thi công theo ý chủ quan của Công ty S3 chứ không phải là cơ sở xác định lỗi theo hợp đồng và thông lệ. Cũng chính vì thế Biên bản kiểm tra chất lượng hàng ngày 28/9/2022 (bút lục 107) chỉ là biên bản kiểm tra sản phẩm trong giai đoạn nhà máy đang thực hiện gia công, không phải biên bản kiểm tra sản phẩm gia công trước khi xuất hàng.

Thứ năm, về các tài liệu liên quan đến xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu: tại phiếu xuất kho ngày 15/6/2022, ngày 17/6/2022, ngày 11/7/2022 của phía Công ty S3 cung cấp cho Tòa án (theo bút lục số 120, 121, 122) ghi nhận xuất nguyên phụ liệu cho khách hàng là Công ty TNHH H3. Bị đơn không biết Công ty TNHH H3 là Công ty nào. Cũng không liên hệ với Công ty nào có tên và địa chỉ như trên để thuê gia công đối với các mã hàng mà Công ty M gia công. Đối với các tờ khai xuất nhập khẩu liên quan đến công ty S4: Công ty S4 là đối tác gia công thường xuyên của Công ty M, để kịp thời đảm bảo tiến độ sản xuất và giao hàng, tiết kiệm chi phí vận chuyển, Công ty M đã tiến hành nhập khẩu nguyên phụ liệu của Công ty S3 cùng lô hàng với nguyên phụ liệu của hợp đồng gia công đã được phê duyệt là Công ty S4, mặc dù gộp chung với hợp đồng với Công ty S4 nhưng trên chứng từ xuất nhập khẩu Công ty M vẫn khai đầy đủ 3 bên: H2 Thịnh/SPX/SITOP. Bên cạnh đó Công ty M quản lý riêng biệt nguyên phụ liệu cho từng hợp đồng gia công và vẫn đảm bảo các nghĩa vụ về thuế mà pháp luật hiện hành quy định. Do vậy Công ty M xác định Công ty S4 không liên quan đến tranh chấp giữa Công ty S3 và Công ty M trong vụ án này.

Thứ sáu, về tình trạng nguyên phụ liệu thừa và sản phẩm hàng đã gia công xong: trong 04 mã hàng tranh chấp phía Công ty M chỉ thực hiện gia công đối với mã hàng GF22207, hiện tại các sản phẩm gia công của mã hàng này do lưu kho đã lâu nên đã bị hư hỏng, số nguyên phụ liệu còn lại trong kho tại các nhà máy cũng đã bị mục nát do thời tiết mưa bão nhiều khiến các kho bị ngập úng. Công ty M khẳng định không có việc tự tiêu hủy nguyên vật liệu hoặc bán nguyên phụ liệu, sản phẩm gia công cho đơn vị khác. Các nguyên phụ liệu còn lại là: mã GF22220 do Công ty TNHH M1 thực hiện; mã GF22238, GF 22240 do Công ty T3 thực hiện. Sau khi được Công ty S3 chỉ định hai đơn vị gia công thứ ba (Công ty TNHH M1 D1 và Công ty T3), Công ty M đã chủ động chuyển giao nguyên phụ liệu đến hai công ty này để đảm bảo tiến độ sản xuất. Hiện tại số nguyên phụ liệu của các mã hàng do hai Công ty Anh D1 và Thành Công gia công, tình trạng như thế nào Công ty M không có thông tin. Tuy nhiên, số nguyên phụ liệu này là do Công ty S3 giao cho Công ty M nên Công ty M sẽ chịu trách nhiệm trước Công ty S3. Ngược lại Công ty TNHH M1 D1 và Công ty T3 sẽ phải chịu trách nhiệm trước Công ty M. Trong quá trình giải quyết các phát sinh, Công ty M đã nhiều lần liên hệ làm việc với hai đơn vị gia công nói trên, hai đơn vị này liên tục thay đổi địa chỉ trụ sở gây khó khăn cho Công ty M. Để đảm bảo vụ án được giải quyết nhanh chóng, Công ty M kính đề nghị Tòa án xem xét đưa Công ty TNHH M1 D1 và Công ty T3 ra khỏi vụ án dưới tư cách là các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Công ty M sẽ xem xét giải quyết tranh chấp với hai đơn vị gia công này

thông qua phương án thỏa thuận hoặc cần thiết sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Thứ bảy, về trách nhiệm của Công ty M theo Điều 6 hợp đồng: nếu trong quá trình vận chuyển từ cảng nhận hàng đến kho bãi của Công ty S3 mà có rủi ro thì Công ty S3 phải chịu. Nếu trong quá trình này Công ty S3 tiến hành kiểm tra hàng hóa mà không đúng chủng loại, chất lượng, số lượng thì có quyền khiếu nại, Công ty M phải chịu trách nhiệm.

Thứ tám, về quy định khiếu nại hợp đồng và giải quyết tranh chấp: kể từ khi xảy ra tranh chấp đến nay, Công ty S3 không thực hiện quyền khiếu nại theo quy định về thời hạn khiếu nại tại Điều 318 Luật Thương mại 2005, cũng không thực hiện việc đưa tranh chấp ra giải quyết tại cơ quan tài phán mà hai bên đã thỏa thuận tại Điều 7 hợp đồng.

Thứ chín, trong thời gian thực hiện Hợp đồng gia công, hai bên không có văn bản nào khác để bổ sung, sửa đổi điều chỉnh hợp đồng, tất cả các ý kiến trao đổi giữa hai bên đều được nhân viên của hai bên Công ty M và Công ty S3 trao đổi qua email và zalo.

Bị đơn xác định ngày 13/6/2022 như phía nguyên đơn trình bày ở trên là ngày ký hợp đồng gia công giữa hai Công ty. Ngày đầu tiên nhận được giấy tờ đề làm thủ tục hải quan là ngày 16/6/2022, ngày đầu tiên nhận được nguyên vật liệu là 24/6/2022.

*. Quan điểm của Công ty M về yêu cầu khởi kiện của Công ty S3 như sau:

Công ty M không đồng ý với yêu cầu đòi bồi thường và mức bồi thường của Công ty S3, vì lỗi dẫn đến việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng hoàn toàn do Công ty S3 gây ra. Mặt khác cơ sở tính toán thiệt hại đòi bồi thường của Công ty S3 cũng không đúng, không có căn cứ, cụ thể: Công ty S3 tính toán và cho rằng mức bồi thường thiệt hại mà Công ty M gây ra là “lợi nhuận thuần” (lợi nhuận mà Công ty S3 có thể thu được khi đơn hàng thành công kể từ khi gia công cho đến khi SiTop bán hết lô hàng theo giá bán dự kiến) dựa trên công thức: “Mức bồi thường (=) bằng giá thành sản phẩm bán cho khách hàng (-) trừ đi chi phí gia công sản phẩm” là không đúng. Bởi lẽ mức bồi thường này bao gồm cả các chi phí khác ngoài phí thuê gia công mà Công ty S3 sẽ còn phải bỏ ra mới có thể thu được “lợi nhuận thuần” như: chi phí vận chuyển (từ cảng H về kho bãi của bên Công ty SiTop/đến khách hàng), chi phí lưu kho, thuế, chi phí bảo hiểm hàng hóa khi vận chuyển...

Do đó Công ty M không đồng ý với mức bồi thường của Công ty S3. Hiện tại cho đến nay các bên có tranh chấp, hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện nên Công ty M đồng ý chấm dứt một phần Hợp đồng gia công số 01 đối với 04 mã hàng GF22207, GF22240, GF22238, GF22200 (vì 08 mã hàng trước đó đã thực hiện xong), đề nghị Tòa án đặc biệt xem xét đến yếu tố lỗi của các bên để giải quyết.

Quan điểm của Công ty M về thiệt hại của Công ty S3 theo Hợp đồng gia công số 01 đối với 04 mã hàng GF22207, GF22240, GF22238, GF22200 nếu có thì chỉ là giá trị số nguyên phụ liệu mà Công ty S3 đã thực giao cho Công ty M.

*. Đối với yêu cầu phản tố của Công ty M:

Trong việc thực hiện Hợp đồng gia công số 01 đối với 04 mã hàng GF22207, GF22240, GF22238, GF22200, Công ty M đã nỗ lực hợp tác với Công ty S3 để hoàn thành đúng nghĩa vụ theo hợp đồng. Lý do Công ty S3 nại ra để không nhận hàng là không đúng vì thời điểm Công ty M giao hàng vẫn nằm trong thời hạn của hợp đồng, hàng hóa gia công đạt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật. Do đó lỗi dẫn đến việc đình chỉ thực hiện hợp đồng là từ phía Công ty S3 nên không phát sinh trách nhiệm bồi thường của Công ty M. Ngược lại Công ty S3 vi phạm nghĩa vụ về thời hạn giao nguyên phụ liệu đồng bộ 61 ngày nên Công ty S3 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Công ty M số tiền 1.525.000.000VNĐ do lỗi chậm đồng bộ nguyên phụ liệu 61 ngày. Về việc chấm dứt hợp đồng: Công ty M nhận thấy việc hợp tác với Công ty S3 không thể kéo dài nữa do bất đồng quan điểm nên đồng ý chấm dứt hợp đồng. Về xử lý hậu quả khi chấm dứt hợp đồng: các đơn hàng theo hợp đồng Công ty M đã gia công xong nhưng Công ty S3 từ chối nhận dẫn đến Công ty M phải thuê kho bãi bảo quản. Do lâu ngày và do mưa bão đã hư hỏng, Công ty M cũng không thể bàn giao lại cho Công ty S3. Đây là các thiệt hại thực tế do lỗi hành vi từ chối nhận hàng của Công ty S3. Tuy nhiên xét rằng giữa hai bên trước đó đã từng có quan hệ hợp tác lâu năm. Hơn nữa trong quá trình giải quyết tranh chấp, việc bảo quản hàng hóa không đủ tốt dẫn đến hư hỏng cũng có một phần lỗi của Công ty M nên Công ty M chấp nhận chịu trách nhiệm về số nguyên phụ liệu đã nhận của Công ty S3 và sẽ bồi hoàn lại cho Công ty S3 bằng tiền theo đúng đơn giá nguyên phụ liệu thể hiện trên các chứng từ mua hàng của Công ty S3.

Tại đơn phản tố ngày 07/11/2024, bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề sau: thanh toán tiền chậm giao nguyên phụ liệu mã GF22207 theo Điều 4 Hợp đồng gia công số 01 và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là: 1.917.616.438 đồng. Thanh toán toàn bộ số tiền gia công mã GF22207 theo hợp đồng và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là: 383.629.151 đồng. Thanh toán toàn bộ số tiền thuê kho bãi và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là: 18.110.959 đồng. Thanh toán toàn bộ số tiền vận chuyển nguyên phụ liệu 3 mã GF22240, GF22238, GF22200 tới kho các Công ty bên thứ ba và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền tạm tính là: 7.420.274 đồng.

Tuy nhiên, tại đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố đề ngày 15/01/2025, bị đơn xin rút 1 phần yêu cầu phản tố về vấn đề sau: rút toàn bộ yêu cầu phản tố liên quan đến nội dung số 2 (tức yêu cầu nguyên đơn thanh toán toàn bộ số tiền gia công mã hàng GF22207 theo Hợp đồng gia công và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là: 383.629.151 đồng). Rút toàn bộ yêu cầu phản tố liên quan đến nội dung số 3 (tức yêu cầu nguyên đơn thanh toán toàn bộ số tiền thuê kho bãi và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là: 18.110.959 đồng). Rút toàn bộ yêu cầu phản tố liên quan đến nội dung số 4 (tức yêu cầu nguyên đơn thanh toán toàn bộ số tiền

vận chuyển nguyên phụ liệu 3 mã GF22240, GF22238, GF22200 tới kho các Công ty bên thứ ba và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền tạm tính là: 7.420.274 đồng.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn phản tố đề ngày 15/01/2025, bị đơn sửa đổi, bổ sung nội dung phản tố số 1, cụ thể: yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền bồi thường do chậm giao nguyên phụ liệu (từ ngày 26/6/2022 đến ngày 26/8/2022): thời gian chậm giao 61 ngày, tương ứng với số tiền bồi thường 61.000 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam là 1.525.000.000 đồng. Yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán, tính từ ngày 27/8/2022 đến ngày 15/01/2025: $872 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 364.328.767 \text{ đồng}$. Tổng số tiền bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán: 1.889.328.767 đồng.

Công ty S3 vi phạm nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng và điều khoản về mức bồi thường đã được hai bên thỏa thuận rõ tại Điều 4 hợp đồng. Do đó Công ty M đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty M.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là anh Nguyễn Trung L trình bày như sau:

Giai đoạn năm 2017 - 2023 anh là người đại diện hợp pháp của Công ty S3 - Chi nhánh tại Hà Nội. Trong giai đoạn này, vào ngày 01/6/2022 Công ty S3 có ký Hợp đồng gia công với Công ty M thông qua giao dịch thư điện tử (bằng chứng là email gửi bản scan Hợp đồng gia công).

Về quá trình thực hiện: để vận chuyển nguyên phụ liệu cho sản xuất thì Công ty M đã nhập khẩu tất cả các nguyên phụ liệu cho hệ thống hải quan, quy trình như sau: Công ty S3 đặt hàng và thanh toán tiền cho các nhà cung cấp, sau đó chỉ định cho các nhà cung cấp xuất nguyên phụ liệu về cho Công ty M. Sau khi xuất vật tư từ người chuyên là Công ty S3 đến người nhận là Công ty M bao gồm đầy đủ nguyên phụ liệu theo số vận đơn RSHO22061GF222001 vào ngày 14/6/2022 và số vận đơn 122GF22200019890225 vào ngày 17/8/2022, nhưng đến ngày 15/7/2022 Công ty M không tiến hành sản xuất. Sau đó, Công ty S3 có thắc mắc về ngày bắt đầu sản xuất của 04 mã hàng thì nhận được phản hồi của Công ty M: “sẽ sản xuất 01 mã GF22207 trước vào ngày 05/8/2022 đến 10/8/2022 sau đó sẽ sản xuất mã GF22240, còn 02 mã tiếp theo làm tại Công ty V cũng tương tự”. Tuy nhiên, nếu theo kế hoạch trên của Công ty S3 thì thời gian xuất kho phải đến cuối tháng 10 năm 2022. Đến ngày 20/7/2022, Công ty M tiếp tục phản hồi: “vì dịch cúm A phía bên nhà máy không thể nhận 02 mã GF22207 và GF22240, đề nghị phía Văn phòng hỗ trợ để đảm bảo xuất hàng”.

Ngày 28/7/2022, thay vì trả lại 02 mã hàng thì Công ty M trả lại cả 04 mã GF22200, GF22240, GF22238, GF22207. Ngày 09/8/2022, Công ty S3 cung cấp cho Công ty M đơn vị gia công cho 03 mã hàng GF22200, GF22240, GF22238 và yêu cầu Công ty M chịu trách nhiệm về toàn bộ chất lượng và tiến độ sản xuất nhưng không nhận được sự phối hợp của Công ty M. Riêng mã hàng GF22207 được giữ lại sản xuất tại Công ty M nhưng chất lượng không bảo đảm và chậm ngày giao hàng, Văn phòng S2 đã nhiều lần thông tin kiểm tra và xử lý nhưng không nhận được sự hợp tác từ phía Công ty M. Các đơn hàng khác cũng không

đảm bảo chất lượng. Về biên bản kiểm hàng, tỷ lệ sai hỏng và bằng chứng đã được Công ty S3 thông tin cho Công ty M nhiều lần nhưng không tìm được phương án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn đề nghị Tòa án huỷ một phần Hợp đồng gia công số 01 đối với các vấn đề có liên quan đến 04 mã hàng: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200. Buộc Công ty M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty S3 với số tiền 1.782.794.624 đồng đối với 04 mã hàng: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: trong vụ án này thì cả nguyên đơn và bị đơn đều bị thiệt hại và đều có lỗi. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn. Bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố; yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc Công ty S3 phải thanh toán cho Công ty M với tổng số tiền 2.298.489.151 đồng.

Anh Nguyễn Trung L (người làm chứng) trình bày: Công ty S3 đã thực hiện đúng nghĩa vụ trong Hợp đồng gia công số 01. Công ty M vi phạm hợp đồng gia công về chất lượng sản phẩm không bảo đảm và chậm ngày giao hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 200, Điều 244, Điều 464, điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các Điều 542, 543, 545, 546, 550 Bộ luật Dân sự; các Điều 178, 179, 180, 181, 182, 302 Luật Thương mại năm 2005; Điều 10, Điều 14 của Luật giao dịch điện tử năm 2005; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: huỷ một phần Hợp đồng gia công số 01. Buộc Công ty M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty S3 với số tiền 1.158.816.000 đồng của 04 mã hàng: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: buộc Công ty M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty S3 với số tiền 623.978.118 đồng đối với 04 mã hàng: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc: buộc Công ty S3 thanh toán cho bị đơn tiền chậm giao nguyên phụ liệu mã GF22207 và tiền lãi chậm trả với số tiền là: 1.917.616.438 đồng; thanh toán số tiền gia công mã GF22207 theo hợp đồng và tiền lãi chậm trả là 383.629.151 đồng; thanh toán số tiền thuê kho bãi và tiền lãi chậm trả là 18.110.959 đồng; thanh toán tiền vận chuyển nguyên phụ liệu 3 mã GF22240 GF22238, GF22200 tới kho Công ty bên thứ ba và tiền lãi chậm thanh toán là 7.420.274 đồng. Tổng

cộng Công ty S3 thanh toán cho Công ty M số tiền là 2.326.776.002 đồng. Về án phí: nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 36.551.000 đồng; bị đơn đã nộp là 39.268.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Về thẩm quyền xét xử: Công ty S3 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hợp đồng gia công.

Tại Điều 7 của Hợp đồng gia công số 01, hai bên đương sự đã thỏa thuận như sau: các khiếu nại và tranh chấp, nếu có, nên được giải quyết hòa giải bằng sự tham gia giữa hai bên. Trong trường hợp không thể đạt được giải quyết trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hòa giải, mỗi bên có quyền gửi khiếu nại hoặc tranh chấp liên quan Phòng Thương mại V1 để phân xử.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn đều lựa chọn Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình giải quyết tranh chấp về Hợp đồng gia công số 01.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: Tòa án nhân dân khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết sơ thẩm vụ án, vụ việc theo quy định của luật.

Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định như sau: Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp quy định tại các điều 26, 28, 30... của Bộ luật Tố tụng dân sự... Tuy nhiên, tại Điều 4 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền ... sơ thẩm vụ việc dân sự mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong.

Do đó, vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố.

[1.2.1] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2024, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: huỷ Hợp đồng gia công số 01. Yêu cầu Công ty M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty S3 với số tiền 1.836.794.624 đồng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/5/2025 và tại phiên tòa, Công ty S3 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban

đầu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: huỷ một phần Hợp đồng gia công số 01 giữa Công ty S3 với Công ty M đối với các vấn đề có liên quan đến 04 mã hàng: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200. Buộc Công ty M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty S3 với số tiền 1.782.794.624 đồng đối với 04 mã hàng: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200.

[1.2.2] Về yêu cầu phản tố.

Tại đơn phản tố ngày 07/11/2024, bị đơn đề nghị Toà án giải quyết về vấn đề sau: buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn tiền chậm giao nguyên phụ liệu mã GF22207 theo Điều 4 Hợp đồng gia công số 01 ngày 01/7/2022 và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là: 1.917.616.438 đồng. Buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn toàn bộ số tiền gia công mã GF22207 theo hợp đồng và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là: 383.629.151 đồng. Buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn toàn bộ số tiền thuê kho bãi và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là: 18.110.959 đồng. Buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn toàn bộ số tiền vận chuyển nguyên phụ liệu 3 mã GF22240, GF22238, GF22200 tới kho các Công ty bên thứ ba và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền tạm tính là: 7.420.274 đồng.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố đề ngày 15/01/2025 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/5/2025, bị đơn xin sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố với nội dung: yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền bồi thường do chậm giao nguyên phụ liệu (từ ngày 26/6/2022 đến ngày 26/8/2022): thời gian chậm giao 61 ngày, tương ứng với số tiền bồi thường 61.000 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam là 1.525.000.000 đồng. Yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán, tính từ ngày 27/8/2022 đến ngày 15/01/2025: $872 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 364.328.767 \text{ đồng}$. Tổng số tiền bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán: 1.889.328.767 đồng. Bị đơn xin rút các yêu cầu phản tố còn lại.

Tại phiên toà, bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố; yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố nêu trên. Xét thấy bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố; yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và quyết định đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu phản tố; yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn.

[1.2.3] Về xác định tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo trình bày của bị đơn, để đảm bảo tiến độ sản xuất, Công ty M đã chuyển các nguyên phụ liệu của mã hàng GF22220 cho Công ty TNHH M1 thực hiện, các nguyên phụ liệu của mã hàng GF22238, GF22240 cho Công ty T3 thực hiện. Trong quá trình giải quyết các phát sinh tranh chấp, Công ty M đã nhiều lần liên hệ làm việc với 02 đơn vị gia công nêu trên nhưng 02 đơn vị này liên tục thay đổi địa chỉ trụ sở, gây khó khăn cho Công ty M. Công ty M sẽ chịu trách nhiệm toàn bộ nguyên phụ liệu của 4 mã hàng với nguyên đơn. Công ty TNHH M1 D1 và Công ty T3 sẽ phải chịu trách nhiệm trước Công ty M, Công ty M sẽ xem xét giải

quyết tranh chấp với 02 đơn vị gia công này thông qua phương án thỏa thuận hoặc cần thiết sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Phía nguyên đơn xác định: Công ty M có quyền thuê Công ty khác gia công theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho 02 Công ty nêu trên nhưng không tổng đạt được.

Do đó, Hội đồng xét xử không đưa Công ty TNHH X (trước đây là Công ty TNHH M1), Công ty TNHH T3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp các tài liệu liên quan đến Công ty TNHH X1, Công ty TNHH H3, Công ty cổ phần H4; một số doanh nghiệp, tổ chức gia công như: kho Thành Công, xưởng Anh T1, xưởng T4, Công ty H3, Công ty H3, Xưởng may Anh D1, Công ty S4 (SPX GLOBAL COMPANY LIMITED). Trong Hợp đồng gia công số 01 có nêu tên ông W và ông G. Phía nguyên đơn trình bày ông W là khách hàng của bên Công ty S3 và không liên quan đến 4 mã hàng đang tranh chấp, chỉ có ông G là khách hàng của Công ty S3 có liên quan đến 4 mã hàng tranh chấp. Hiện nay, ông G chưa nhận được sản phẩm của 4 mã hàng gia công và không có ý kiến gì nên ông G chưa bị xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp. Do không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không đưa các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nêu trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2.4] Về thời hiệu khởi kiện.

Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu. Xét thấy, ngày 17/3/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã nhận được đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 319 Luật Thương mại thì nguyên đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quá trình giao kết, thực hiện Hợp đồng gia công số 01.

Tại phiên toà, hai bên đương sự đều thừa nhận và thống nhất về các vấn đề sau: tại Điều 8 của Hợp đồng gia công số 01, hai bên thỏa thuận Hợp đồng gia công số 01 có giá trị kể từ ngày ký đến 30/8/2022. Hợp đồng gia công số 01 không thể hiện thời gian ký hợp đồng. Tuy nhiên hai bên đương sự đều thống nhất ngày ký Hợp đồng gia công số 01 là ngày 13/6/2022. Nội dung chính của Hợp đồng gia công số 01 là: Công ty S3 cam kết cung cấp vật tư và thanh toán CMPT cho Công ty M trên cơ sở các tài liệu vật tư kỹ thuật liên quan do Công ty S3 cung cấp. Công ty M chịu trách nhiệm sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu với đơn hàng gồm 12 mã hàng, trong đó hai bên đã thực hiện xong 08 mã hàng và không có tranh chấp. Hiện nay hai bên chỉ tranh chấp 04 mã hàng trong Hợp đồng gia công số 01, cụ thể:

MÃ HÀNG	ĐƠN ĐẶT HÀNG	SỐ LƯỢNG (CHIẾC)	ĐƠN GIÁ (USD/CHIẾC)	TỔNG TIỀN (USD)	NGÀY GIAO HÀNG
GF22207M	G22 652737	1,608	8.00	12,864.00	30-8-22
GF22240M	G22 652734	2,004	5.00	10,020.00	30-8-22
GF22238M	G22 652736	1,608	7.00	11,256.00	30-8-22
GF22200M	G22 652735	1,608	7.00	11,256.00	30-8-22

Đơn giá bao gồm: trả công cho công đoạn cắt, may, hoàn thiện, là và đóng gói thùng carton tiêu chuẩn Costco, JM hoặc WP.

Hai bên đương sự đều thừa nhận: quá trình giao kết Hợp đồng gia công số 01 đều được thực hiện qua thư điện tử (email), zalo.

Email của phía nguyên đơn là lily@si-top.co.kr, lily@si-top.co.kr, sakra@si-top.co.kr, helen@si-top.co.kr, rosie@si-top.co.kr, lisa@si-top.co.kr, jack@si-top.co.kr, tina@si-top.co.kr

Email của phía bị đơn là Trang Huyen (huyentrang.hungthinh@gmail.com); DUY3638@gmail.com; phuongthaokt.hy@gmail.com, chinhdanghy@gmail.com, Quyen tran le 0107 (quyen tran le 0107@gmail.com), Tuan – Hung Thinh Texport (quangtuan318@gmail.com)

Hung Thinh Texport (hungthinhexport@gmail.com)

Phuong L1 (phamphuongly.1712@gmail.com).

Zalo của chung của hai bên là HUNG THINH - SITOP có 7 thành viên, bao gồm: Quang T-C (Người đại diện theo pháp luật của Công ty M), Ngọc T2 (kế toán Công ty M), Ngọc T2 -Sitop, bạn (H), SITOP-LIÊN, Sitop Linh L2, YG Lợi (L2).

Zalo bên phía Công ty M là: HUNG THINH – LY (bà L1, quản lý đơn hàng của Công ty M).

Bị đơn đã nhận đủ số lượng nguyên vật liệu từ phía nguyên đơn.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Như vậy, hai bên đương sự thống nhất Hợp đồng gia công số 01 có hiệu lực từ ngày 13/6/2022 đến ngày 30/8/2022. Hợp đồng gia công số 01 ký kết bởi người đại diện theo pháp luật của Công ty S3 và người đại diện theo pháp luật của Công ty M là đúng thẩm quyền người ký hợp đồng, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, việc giao kết giữa hai bên trên cơ sở tự nguyện. Do đó, Hợp đồng gia công số 01 đã phát sinh hiệu lực và có giá trị thi hành đối với các bên.

Tại khoản 12 Điều 4 của Luật giao dịch điện tử năm 2005 (có hiệu lực pháp luật tại thời điểm các bên đương sự ký Hợp đồng gia công số 01) quy định: Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

Tại Điều 10, Điều 14 của Luật giao dịch điện tử năm 2005 quy định: thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, *thư điện tử*, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác. Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ.

Do đó, nội dung các email, zalo trao đổi giữa hai bên đương sự được xem là chứng cứ chứng minh mối quan hệ giao dịch gia công hàng hoá giữa hai bên, phù hợp với quy định nêu trên và phù hợp với khoản 5, khoản 15 Điều 3 của Luật Thương mại.

Tại Vận đơn số RSHO 220612001 thể hiện bên gửi hàng là Công ty S3, bên nhận hàng là Công ty M: nguyên đơn đã cho vật tư chất lên tàu vận chuyển hàng hoá được chất lên tàu vào ngày 14/6/2022 bao gồm: nút, băng, dây kéo, băng dệt, y-band, nút chặn, nút bấm, bàn chải TRICOT, vải.

Tại Tờ khai hàng hoá nhập khẩu (ngày đăng ký 27/6/2022), số Vận đơn RSHO 220612001 thể hiện: bị đơn là người nhập khẩu một số nguyên phụ liệu gia công hàng quần áo, vải dệt thoi, cúc kim loại, cúc nhựa, PL21#&Ôzê, dây luồn chun cắt sẵn, khoá kéo răng nhựa, chốt chặn nhựa.

Theo các tài liệu, chứng cứ do C1 – Gia công cung cấp, thể hiện tại bộ hồ sơ hải quan của Tờ khai hàng hoá xuất khẩu ngày 17/8/2022 của Công ty TNHH X1 thể hiện: người nhập khẩu về tám chân bông, bông tám nhân tạo, sợi bông nhân tạo, vải không dệt là Công ty S3, người nhận hàng là Công ty M theo chỉ định của SPX GLOBAL COMPANY LIMITED

Nội dung trên zalo, email đều thể hiện các ngày 07/7/2022, 09/7/2022, 22/7/2022, 25/7/2022, 16/8/2022, 27/8/2022 thể hiện nội dung trao đổi quá trình thực hiện gia công hàng hoá.

Trên email của phía bị đơn (Phương L1 <phamphuongly.1712@gmail.com> thể hiện ngày 20/7/2022, phía bị đơn thông báo với tình hình dịch cúm A phức tạp, công nhân không thể đảm bảo quân số 100% để đáp ứng được ngày xuất hàng. Phía Văn phòng SiTop xem hỗ trợ nhà máy, tìm nhà máy gia công khác để đảm bảo lịch xuất hàng.

[2.2] Về việc giao, nhận nguyên phụ liệu, sản phẩm gia công.

Qua Bảng theo dõi nguyên phụ liệu thực tế nhập từ SiTop của Công ty M thể hiện: bị đơn nhập một số nguyên phụ liệu trong các ngày 16/6/2022, 24/6/2022, 27/6/2022, 30/6/2022, 07/7/2022, 12/7/2022, **26/8/2022** như vải, mắc áo, khoá kéo răng nhựa, dây luồn chun cắt sẵn, chốt chặn nhựa, cúc nhựa, cúc kim loại, PL21#&Ôzê, thẻ thông minh, dụng méch, bông tám, xơ polyester tổng hợp đã trải thô.

Theo các tài liệu, chứng cứ do Chi cục Hải quan N2 cung cấp, thể hiện tại Tờ khai hàng hoá nhập khẩu ngày 26/8/2022, tên người nhập khẩu về bông tám, bông đánh toi, dụng méch là Công ty M, người uỷ thác xuất khẩu là Công ty TNHH X1, số hoá đơn A-HP-SITOP/49-2022.

Căn cứ Điều 114 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.

Phía nguyên đơn trình bày: thời gian cung cấp đồng bộ vật tư được cập nhật theo từng giai đoạn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận nguyên đơn có giao đủ nguyên phụ liệu của 4 mã hàng cho bị đơn nhưng thời gian giao chậm dần đến thời gian làm cho sản phẩm được đồng bộ không đảm bảo được.

Như vậy, việc nguyên đơn giao chậm một số nguyên phụ liệu như bông tấm, bông đánh toi, dụng méch vào ngày 26/8/2022 trong khi ngày giao sản phẩm là ngày 30/8/2022 và sản xuất hàng gia công theo các mẫu áo TOP đòi hỏi phải đảm bảo các nguyên phụ liệu được chuyển giao cho bị đơn một cách đồng bộ mới hoàn thiện được một sản phẩm. Mặt khác, tại Điều 3 của Hợp đồng gia công số 01, hai bên đương sự đã thống nhất bên A (Công ty S3) sẽ cung cấp cho bên B (Công ty M) *tất cả* các hướng dẫn về mặt kỹ thuật, mẫu gốc, mẫu giấy, định mức vải và *nguyên phụ liệu*, bảng màu ít nhất 02 tuần trước khi bắt đầu sản xuất. Hợp đồng gia công không thể hiện thời gian cuối cùng bên Công ty S3 cung cấp nguyên phụ liệu nên không xác định được thời gian gia hạn tương ứng với thời gian dự kiến bên A cung cấp nguyên phụ liệu cho bên B theo Điều 4 của Hợp đồng gia công: “trường hợp bên A cung cấp nguyên phụ liệu cho bên B chậm hơn so với thời gian dự kiến thì ngày giao hàng may mặc sẽ được gia hạn tương ứng...”.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đều thừa nhận: nguyên đơn thống nhất gia hạn cho bị đơn giao hàng vào ngày 07/10/2022 tại xưởng, giao lên tàu vào ngày 10/10/2022. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Xét thấy, hai bên đương sự đều thống nhất lại ngày giao hàng cuối cùng của mã hàng GF22207 là ngày 10/10/2022. Đến ngày 10/10/2022, bị đơn không giao sản phẩm của 4 mã hàng cho nguyên đơn là bị đơn vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, theo Điều 8 của Hợp đồng gia công số 01 quy định: mọi nội dung đính kèm, bổ sung, sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực trong thoả thuận bằng văn bản được cả hai bên xác nhận. Việc hai bên đương sự thoả thuận, thống nhất lại ngày giao hàng cuối cùng của mã hàng GF22207 là ngày 10/10/2022 nhưng không thể hiện bằng văn bản được cả hai bên xác nhận theo đúng thẩm quyền của người ký hợp đồng là vi phạm Điều 8 của Hợp đồng gia công số 01 nên cả hai bên đương sự đều vi phạm, đều có lỗi về vấn đề nêu trên.

[2.3] Về chất lượng sản phẩm của mã hàng GF22207.

Tại Văn bản ngày 28/9/2022, ông W - QC xác nhận: *đáp mũ nhe cửa mũ, móc may không cân đều ở giữa, đáp móc can chắp không tròn đều, nẹp bưng vắn mặt ngoài + trong, cúc đóng bưng, nẹp trước bông không đều, thiếu bông, biến dạng, thiếu giằng túi, thiếu giằng gìm cửa tay, gấu; các đường can chắp cầm nhãn; đáp gấu cầm nhãn, bung nhẹ đáp gấu; đóng cúc biến dạng, bưng vắn nẹp.*

Tuy nhiên, các bản ảnh chụp màu thể hiện sản phẩm gặp những lỗi như may bị nhíp, sai vị trí cúc, may nhãn hót, may và đính cúc không đúng vị trí, rách bực, may nhãn đều không có chữ ký xác nhận của người có thẩm quyền bên bị đơn, không ghi rõ kiểm tra đối với sản phẩm của mã hàng nào.

Hợp đồng gia công số 01 không thỏa thuận về việc nguyên đơn cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công. Việc nguyên đơn đưa ông W – QC đến Công ty M vào ngày 28/9/2022 để kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công nhưng không thống nhất với bị đơn bổ sung, sửa đổi hoặc điều chỉnh Hợp đồng gia công số 01 bằng văn bản của người có thẩm quyền là vi phạm Điều 8 của Hợp đồng gia công.

Quá trình trao đổi phương án giải quyết sản phẩm gia công của đơn hàng nhận hàng GF22207: từ email “phamphuongly.1712@gmail.com đến email “loi@sitop.co.kr vào ngày 16/11/2022, phía bị đơn đã thừa nhận một số sản phẩm gia công có lỗi như: “đơn hàng 207 đã trôi hơn 1 tháng *hoàn thiện* và lưu kho”. Do đó, bị đơn đã vi phạm Điều 6 của Hợp đồng gia công (bên B sẽ chịu trách nhiệm về ... chất lượng sản phẩm...).

Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ theo Điều 3 của Hợp đồng gia công số 01 về việc không hoàn thành được mẫu TOP 2 tuần trước ngày giao hàng. Đối với 3 mã hàng (GF22240, GF22238, GF22200) thì phía Công ty M sẽ chịu trách nhiệm với Công ty S3.

Như vậy, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất gia hạn ngày giao sản phẩm là 10/10/2022. Nguyên đơn đã giao nguyên phụ liệu cho bị đơn đầy đủ số lượng, chất lượng theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết nhưng nguyên đơn chuyển nguyên phụ liệu cho bị đơn làm nhiều lần, ngày cuối cùng nguyên đơn chuyển nguyên phụ liệu là ngày 26/8/2022 nên bị đơn không thể hoàn thành giao sản phẩm đúng thời gian theo hợp đồng; dẫn đến gây thiệt hại cho nguyên đơn không thể giao hàng cho người nước ngoài. Bị đơn đã vi phạm hợp đồng do không sản xuất được sản phẩm của 3 mã hàng GF22240, GF22238, GF22200. Từ các email (thư điện tử) do hai bên cung cấp thể hiện nội dung hai bên đã nhiều lần trao đổi việc thực hiện Hợp đồng gia công số 01. Tuy nhiên, nguyên đơn không có phản hồi cụ thể về việc xử lý sản phẩm GF22207, nguyên đơn không nhận sản phẩm của mã hàng GF22207 dẫn đến bị đơn chờ đợi kéo dài, đã gây thiệt hại cho bị đơn về chi phí thanh toán lương cho công nhân gia công, lưu kho, chi phí bảo quản sản phẩm... nên sự việc tranh chấp có một phần lỗi của nguyên đơn.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp, có cơ sở để xác định thiệt hại mà nguyên đơn, bị đơn phải chịu là những chi phí có thật do không giao, nhận được sản phẩm của 4 mã hàng GF22207, GF22240, GF22238, GF22200. Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy một phần Hợp đồng gia công số 01 đối với các vấn đề có liên quan đến 04 mã hàng (GF22207, GF22240, GF22238, GF22200) là có căn cứ. Nguyên đơn và bị đơn không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng gia công số 01 đối với 04 mã hàng nêu

trên. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Về xác định hậu quả pháp lý của việc hủy một phần Hợp đồng gia công số 01 đối với 04 mã hàng nêu trên: do hai bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ trong Hợp đồng gia công số 01, Hội đồng xét xử xác định bị đơn có lỗi nhiều hơn nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn phải chịu 35% (1.782.794.624 đồng x 35% = 623.978.118 đồng, làm tròn 623.978.000 đồng), bị đơn phải chịu 65% (1.782.794.624 đồng x 65% = 1.158.816.505 đồng, làm tròn 1.158.816.000 đồng) *đối với* thiệt hại mà nguyên đơn yêu cầu, cụ thể: buộc Công ty M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty S3 số tiền 1.158.816.000 đồng đối với 04 mã hàng: GF22207, GF22240, GF22238, GF22200.

Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy một phần Hợp đồng gia công số 01; buộc bị đơn phải chịu 65%/số tiền bồi thường thiệt hại mà nguyên đơn yêu cầu; không chấp nhận yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải chịu 35%/số tiền bồi thường thiệt hại còn lại mà nguyên đơn yêu cầu.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (623.978.000 đồng) là:

$20.000.000 \text{ đồng} + (4\% \times 223.978.000 \text{ đồng}) = 28.959.120 \text{ đồng}$, làm tròn 28.959.000 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận (1.158.817.000 đồng):

$36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 358.817.000 \text{ đồng}) = 46.764.510 \text{ đồng}$, làm tròn 46.765.000 đồng.

Do bị đơn có yêu cầu phản tố đã rút nên hoàn trả lại cho bị đơn tiền tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 244, Điều 464, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, năm 2020, năm 2022, năm 2023, năm 2025). Điều 4, Điều 10, Điều 14 của Luật giao dịch điện tử năm 2005. Điều 114 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 5, khoản 15 Điều 3, Điều 178, Điều 179, Điều 183, Điều 298, Điều 302, Điều 303, Điều 304, Điều 312, Điều 313, Điều 314, Điều 319 của Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019). Điều 18, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố; yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần M về việc: buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần M với tổng số tiền 2.298.489.151 đồng (Hai tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, một trăm năm mươi một đồng), bao gồm các khoản tiền sau: tiền bồi thường do chậm giao nguyên phụ liệu (từ ngày 26/6/2022 đến ngày 26/8/2022) và tiền lãi chậm thanh toán (tính từ ngày 27/8/2022 đến ngày 15/01/2025) là 1.889.328.767 đồng; tiền gia công mã hàng GF22207 theo hợp đồng và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là 383.629.151 đồng; tiền thuê kho bãi và tiền lãi chậm trả với số tiền tạm tính là 18.110.959 đồng; tiền vận chuyển nguyên phụ liệu 3 mã hàng GF22240, GF22238, GF22200 tới kho các Công ty bên thứ ba và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền tạm tính là 7.420.274 đồng.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn: bị đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với phần bị đơn đã rút yêu cầu phản tố; yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: buộc Công ty cổ phần M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 với số tiền 623.978.000 đồng (Sáu trăm hai mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng) đối với 04 mã hàng GF22207, GF22240, GF22238, GF22200.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

3.1. Huỷ một phần Hợp đồng gia công số 01/HUNG THINH – SITOP/2022 ngày 13/6/2022 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn SiTop International với Công ty cổ phần M đối với các vấn đề có liên quan đến 04 mã hàng GF22207, GF22240, GF22238, GF22200.

3.2. Buộc Công ty cổ phần M có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 đối với số tiền 1.158.816.000 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi tám triệu, tám trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

4.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 phải chịu 28.959.000 đồng (Hai mươi tám triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ

thẩm đã nộp 36.551.000 đồng theo Biên lai số 0000026 ngày 06/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình). Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 7.592.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

4.2. Công ty cổ phần M phải chịu 46.765.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm sơ thẩm đã nộp 39.268.000 đồng theo Biên lai số 0000069 ngày 19/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình). Công ty cổ phần M còn phải nộp 7.497.000 đồng (Bảy triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc thẩm TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng